TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 288/2023/DS-PT
Ngày: 26/9/2023.
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên
Các Thẩm phán: ông Phạm Tồn
ông Phạm Văn Hợp

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2023/TLPT-DS ngày 27/01/2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3248/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Hữu M (chết ngày 06/5/2023).

Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Hữu M:

- Bà Lê Thị P (là vợ ông M)

Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Bà P uỷ quyền cho bà Lê Thị D (theo biên bản ngày 28/6/2023).

- Bà Lê Thị D

Trú tại: thôn X, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Ông Lê Hữu D1

Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Xin xét xử vắng mặt.

- Ông Lê Hữu N

Trú tại: thôn 2, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Ông N uỷ quyền cho bà Lê Thị D (theo biên bản ngày 28/6/2023). Bà D có mặt.

- Ông Lê Hữu D2

Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Xin xét xử vắng mặt.

- Ông Lê Hữu D3 (chết năm 2010). Có vợ và 04 con:

+ Bà Lê Thị Th

Trú tại: thôn TT, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Lê Hữu D3.

+ Ông Lê Hữu D4

+ Ông Lê Hữu D5

+ Ông Lê Hữu D6

Đều trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Ông D3 xin xét xử vắng mặt. Các ông D4, D5, D6 vắng mặt.

- Ông Lê Hữu B (chết năm 2013). Có vợ và 03 con:

+ Bà Lê Thị H1

+ Ông Lê Hữu Q

+ Ông Lê Hữu T2

+ Ông Lê Hữu L1

Đều trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Bà Huyền xin xét xử vắng mặt. Các ông Quốc, Toàn, Lực vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Xuân G

Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Uỷ ban nhân dân huyện L. Vắng mặt.

- Uỷ ban nhân dân xã S

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Văn H2-Phó Chủ tịch UBND xã S. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị T3

Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà T3: ông Lê Xuân T4 (theo văn bản uỷ quyền ngày 12/7/2022). Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Ông Tiến có mặt.

- Bà Ngô Thị N1

Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà N1: ông Lê Xuân G (theo văn bản uỷ quyền ngày 12/4/2023). Ông G có mặt.

- Ông Lê Hữu D1

Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Hữu M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Hữu M và người đại diện hợp pháp của ông M - bà Lê Thị D trình bày:***

Năm 1985, vợ chồng ông khai hoang một thửa đất, diện tích khoảng 3.242m^2, mặt tiếp giáp Quốc lộ 1A có kích thước 70m. Năm 2005, ông đăng ký, kê khai với cơ quan có thẩm quyền. Tại bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2006 là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.082m^2 và bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2017 là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.294m^2, tên người sử dụng đất ông Lê Hữu M. Nhưng tại trích lục thửa đất theo bản đồ địa chính được duyệt năm 2017 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cung cấp thể hiện diện tích 3.245m^2.

Sau khi khai hoang, ông trồng hoa màu đến 1990, sau đó trồng cây dương, cây tràm đến năm 2012 thì khai thác và cho con trai là ông Lê Hữu D1 1.200m^2 làm nhà. Sau này xác định diện tích cho ông D1 là 1.080m^2, mặt tiếp giáp Quốc lộ 1A 35,40m (việc cho ông D1 thể hiện bằng miệng, không có văn bản). Phần đất còn lại gia đình trồng keo và một phần đất hiện có tranh chấp thì trồng khoai, sắn. Năm 2000, ông M cho cháu là bà Lê Thị Nh một phần đất, mặt tiếp giáp Quốc lộ 1A là 13m. Hiện trên đất chỉ còn 02 cây bóng mát do ông M trồng. Năm 2000, Nhà nước giải phóng mặt bằng đường Quốc lộ 1A, ông M nhận tiền bồi thường đất và tài sản trên đất, ông M nhận bao nhiêu bà D không biết. Năm 2014, tiếp tục giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A, ông D1 nhận tiền bồi thường và có cho ông M 10.000.000đồng. Ông M sử dụng ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp.

Ngày 20/9/2021, ông M đến xã S rút hồ sơ thì phát hiện đất bị thiếu nên làm đơn yêu cầu xã S kiểm tra, xác minh thực tế thì phát hiện thiếu 21,2m chiều ngang tiếp giáp Quốc lộ 1A và 40m chiều sâu. Căn cứ vào các hộ sống gần và trong khu dân cư; ông Nguyễn Mạnh Tr là người bán nhà đất cho ông G, xác nhận diện tích ông bán nhà đất cho bà Hoàng Thị T3 là 200m^2, gắn liền với ngôi nhà cấp 4 (hiện ngôi nhà vẫn còn) là giáp ranh với đất của ông. Đến năm 2021 xảy ra tranh chấp với ông G, gia đình ông phát hiện phần diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T3 vào năm 2006, sau này cấp cho ông G, bà N1. Việc cấp Giấy chứng nhận không ký các hộ liền kề và đã cấp chồng lên đất của gia đình ông. Năm 2022, ông G làm nhà trên thửa đất tranh chấp. Nay ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông G, bà N1 tại thửa

số 125, tờ bản đồ 18, thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình vì: người liền kề chưa ký, nếu ông đã ký thì đề nghị xác minh chữ ký của ông; buộc bị đơn ông G trả lại 848m^2 (chiều dài 21,2m x 40m chiều sâu) đã lấn chiếm của gia đình ông.

**** Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Xuân G trình bày như sau:***

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do ông Nguyễn Mạnh Tr khai hoang từ năm 1993. Năm 1996, ông Tr bán lại nhà và toàn bộ diện tích đất canh tác cho ông. Ông và ông Tr lập giấy mua bán viết tay, không có xác nhận của UBND xã. Trong giấy bán nhà đất không thể hiện diện tích là bao nhiêu nhưng hai bên đã chỉ mốc giới sử dụng đất. Sau khi mua nhà, đất gia đình ông sử dụng đất làm vườn ươm, trồng cây làm ranh giới thửa đất. Năm 2005, ông làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp cho ông Lê Hữu T4 - Trưởng thôn và ông Nguyễn Văn H3 - Phó Trưởng thôn H. Năm 2006, mẹ ông là bà Hoàng Thị T3 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, xã S. Ông Tưởng là em của ông M trực tiếp giao Giấy chứng nhận cho gia đình ông và gia đình ông nộp tiền đất cho ông Tưởng.

Năm 2000 và 2014, thực hiện chủ trương thu hồi đất xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1, gia đình ông được nhận tiền bồi thường đất và tài sản trên đất 2 lần. Năm 2017, mẹ ông tặng cho vợ chồng ông quyền sử dụng đất. Ngày 13/9/2017, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông. Từ khi mua nhà, đất, gia đình ông đã sống ổn định, không có tranh chấp, đã đăng ký, kê khai có tên trong Sổ địa chính và được cấp Giấy chứng nhận hai lần.

Năm 2022, Nhà nước hỗ trợ một phần tiền để gia đình ông làm nhà thờ cúng Liệt sỹ. Do ông M có tranh chấp nên UBND xã có mời gia đình ông đến làm việc và lập biên bản. Khi làm nhà gia đình ông có báo với UBND xã và xã có đến hiện trường nhưng do gia đình ông có giấy chứng nhận nên vẫn tiếp tục làm để mẹ ông ở và được hưởng hỗ trợ của Nhà nước.

Ngoài ra, năm 2014 gia đình ông D1 đã tiến hành xây dựng nhà và hàng rào làm ranh giới thửa đất của gia đình ông và gia đình ông D1. Do hàng rào bị xiên, gia đình ông D1 đã sang bàn bạc với gia đình ông và đã thống nhất, thỏa thuận để làm hàng rào cho thẳng như hiện nay (hiện nay hàng rào giữa hai gia đình vẫn còn). Vì vậy, ông M cho rằng UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bị chồng lên diện tích của gia đình ông M là không đúng. Ông M khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đã được UBND huyện L cấp cho vợ chồng ông và buộc gia đình ông phải trả lại diện tích đất là 848m^2 (dài 21,2m x 40m chiều sâu), tại thửa 125, tờ bản đồ số 18, xã S, ông không đồng ý.

**** Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***

bà Hoàng Thị T3 (ông Tiến) và bà Ngô Thị N1 trình bày: thống nhất với ý kiến của ông Lê Xuân G, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M.

**** Tại Văn bản số 1595/UBND-TNMT ngày 18/7/2022, Uỷ ban nhân dân huyện L trình bày:*** đối với thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, không tìm thấy hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, mà chỉ có hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ bà T3 sang cho ông G, bà N1. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Tại Báo cáo số 402/BC-UBND này 11/7/2022 và quá trình giải quyết, Uỷ ban nhân dân xã S trình bày***: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa số 125, tờ bản đồ số 18, xã S hiện UBND xã không còn lưu trữ. Thửa 125, tờ bản đồ số 18, được cấp đổi Giấy chứng nhận số AG 453089, số vào sổ H05750, đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất từ bà T3 sang cho ông G, bà N1 theo hợp đồng tặng cho số 75, quyển số 01 ngày 22/8/2017 của UBND xã S và đã thực hiện cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI967023.

Đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 18, xã S, người sử dụng đất ông M hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận. Hiện nay, UBND xã S đang sử dụng và quản lý hồ sơ địa chính được đo vẽ năm 2006 và bản đồ địa chính được chỉnh lý năm 2017. Trước năm 2006, các hộ gia đình sử dụng đất tại xã S, một số hộ không kê khai quyền sử dụng đất nên quản lý thiếu chặt chẽ. Khi UBND xã nhận được đơn kiến nghị của bà D, yêu cầu ông G tạm dừng xây dựng trên đất có tranh chấp nhưng ông G không chấp hành nên UBND xã lập biên bản đình chỉ. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu D1:*** đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không trình bày ý kiến của mình bằng văn bản mà có ý kiến vắng mặt.

**** Ý kiến của những người làm chứng:***

- Bà Lê Thị Nh trình bày: năm 2004, bà có mua của cậu bà là ông Lê Hữu M 9,5m mặt tiếp giáp Quốc lộc 1A để làm nhà với giá 500.000đồng. Sau đó, ông D1 là con trai của ông M làm nhà cạnh đất bà, có cho bà 1,7m mặt tiếp giáp Quốc lộ 1A. Hiện tại đất của bà có mặt tiền là 11,2m và giáp phần đất phía Nam của nhà ông D1 (tức giáp phần đất phía Nam thửa đất ông M).

- Ông Lê Văn Quang xác nhận: khu vực đất theo đơn của ông M trình bày là đúng sự thật, còn diện tích bao nhiêu ông không biết.

- Ông Lê Hữu Hướng có ý kiến: tôi có xác nhận nguồn gốc đất của ông Minh nhưng tôi không rõ Luật Đất đai nên xác nhận chứ thực ra tôi không biết rõ nguồn gốc đất do từ năm 1983 tôi thoát ly đến nay.

- Ông Lê Hữu Tới, ông Lê Hữu Nhàn đều xác nhận ý kiến trình bày về nguồn gốc đất của ông M là hoàn toàn đúng sự thật.

- Ông Đinh Công Chức, ông Lê Hữu Phương có xác nhận vào đơn trình bày của ông M về nguồn gốc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, 39, 157, 165, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính; các Điều 10, 49, 50, 52, 105, 107, 123 của Luật Đất đai 2003 và các Điều 26, 99, 100, 104, 105, 166, 170, 202, 203 của Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lí, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 967023, thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.772,8m^2, tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện L cấp ngày 13/9/2017, mang tên ông Lê Xuân G, bà Ngô Thị N1 và buộc bị đơn ông Lê Xuân G, bà Ngô Thị N1 trả lại một phần diện tích 848m^2, tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.772,8m^2, tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho nguyên đơn ông Lê Hữu M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/12/2022, nguyên đơn ông Lê Hữu M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Hữu M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đã uỷ thác thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Hữu M. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ngày 06/5/2023, nguyên đơn ông Lê Hữu M chết. Toà án ra các Quyết định uỷ thác thu thập chứng cứ số 2532/2023/QĐ-UTTA ngày 26/5/2023 và số 13/2023/QĐ-UTTA ngày 01/8/2023, đã xác định đầy đủ người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Hữu M. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu M yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm vì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà

Hoàng Thị T3 và ông Lê Xuân G, bà Ngô Thị N1 không đúng quy định, cấp chồng lấn một phần diện tích của ông, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Lê Hữu M cho rằng: năm 1985, ông khai hoang một thửa đất diện tích 3.242m^2, mặt tiếp giáp Quốc lộ 1A dài 70m để trồng hoa màu, sau đó chuyển sang trồng cây dương và cây tràm. Năm 2000, ông chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà Lê Thị Nh. Năm 2005, ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Năm 2012, ông cho con trai là ông Lê Hữu D1 đất làm nhà. Khi ông D1 làm nhà có cho bà Nh một phần diện tích đất. Việc ông chuyển nhượng cho bà Nh, cho ông D1 một phần diện tích đất và ông D1 cho bà Nh 1 phần diện tích đất đều không có giấy tờ. Hội đồng xét xử thấy rằng: theo bản đồ địa chính xã S được phê duyệt ngày 09/10/2006 (sau thời điểm ông M kê khai, đăng ký) thì thửa đất ông M xác định là thửa số 153, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.082m^2. Tại sổ mục kê và bản đồ địa chính được phê duyệt ngày 03/10/2017 thì thửa đất số 153, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.294m^2, trong đó có đất hành lang an toàn giao thông là 443,7m^2. Tại Công văn số 217/UBND ngày 21/4/2022 của UBND xã S xác nhận: hộ ông M, bà P đang sử dụng đất tại thửa 153, tờ bản đồ số 18, diện tích là 850,3m^2. Thực hiện dự án giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ 1A, năm 2000 ông M nhận tiền bồi thường và năm 2014 ông D1 nhận tiền bồi thường. Quá trình giải quyết vụ án, ông M và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích ông khai hoang được bao nhiêu cũng như diện tích ông M đăng ký kê khai, chuyển nhượng cho bà Nh, cho ông D1... Lời khai của những người làm chứng cũng không xác định được diện tích đất ông M khai hoang là bao nhiêu. Trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cung cấp ngày 20/6/2022 thì phần sơ đồ thửa đất 153, tờ bản đồ số 18 thể hiện diện tích đất 850,3m^2 nhưng phần ghi diện tích là 3.245.0m^2. Việc trích lục thửa đất như vậy là không có cơ sở pháp lý và mâu thuẫn với các bản đồ địa chính đã được phê duyệt, lưu giữ tại các cơ quan có thẩm quyền. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất ông M có diện tích 1.696,6m^2. Như vậy, diện tích đất của ông M chênh lệch tăng so với bản đồ địa chính phê duyệt năm 2017 là 846,3m^2 (trong đó có 443,7m^2 đất hành lang giao thông). Ông M cho rằng trên đất tranh chấp có cây nhãn, dâu tằm, quýt, xà cừ của ông, ông G lấn chiếm làm nhà đã phá hết nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Như vậy, không có căn cứ cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc từ diện tích đất do ông M khai hoang.

[2.2] Đối với phần diện tích đất của bị đơn mà nguyên đơn cho rằng đã lấn chiếm thì thấy rằng: ngày 10/3/1996, ông G mua lại nhà đất của vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Tr và bà Lê Thị Lài, trong Giấy bán nhà đất không thể hiện diện tích là bao nhiêu. Ngày 15/12/2006, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho mẹ ông là bà Hoàng Thị T3, thửa số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.097m^2 tại xã S. Khi Nhà nước thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A, gia đình ông G nhận tiền bồi thường và khi ông D1 xây nhà, xây hàng rào làm ranh giới thửa đất giữa ông với ông G thì các bên không có tranh chấp. Năm 2017, vợ chồng ông G được bà T3 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.772,8m^2. Theo trích lục bản đồ địa chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L ngày 07/9/2017 thì thửa đất số 125 không có thay đổi so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.841,2m^2 (tăng 68,4m^2 so với Giấy chứng nhận cấp năm 2017). Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.772,8m^2 tại xã S thuộc quyền sử dụng của ông G, bà N1. Việc UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận lần đầu cho bà T3 năm 2006 và cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho ông G, bà N1 năm 2017 là đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu M về việc buộc bị đơn ông Lê Xuân G trả lại 848m^2 đất và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện L đã cấp cho ông G, bà N1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu M; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Hữu M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng xét, ông Lê Hữu M là người cao tuổi, người có công với cách mạng, có đơn xin miễn án phí nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Những phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 10, 49, 50, 52, 105, 107, 123 của Luật Đất đai 2003 và các Điều 26, 99, 100, 104, 105, 166,

170, 202, 203 của Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lí, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 967023, thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.772,8m^2 tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện L cấp ngày 13/9/2017 mang tên ông Lê Xuân G, bà Ngô Thị N1 và buộc bị đơn ông Lê Xuân G, bà Ngô Thị N1 trả lại một phần diện tích 848m^2 tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.772,8m^2, tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho nguyên đơn ông Lê Hữu M.

2. Về án phí: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Hữu M.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên